TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 62-PX Khai thác 2 - Tân Lập

Tháng 9 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**157**	**91.080,0**	**83.321.000**	**1.338.000**	**1**	**376.808**	**6**	**2.173.115**			**52.316**	**1.800.000**	**500.000**	**89.561.239**	**4.520.400**	**847.800**	**565.300**	**100.800**	**810.800**	**330.000**						**7.175.100**	**82.386.139**	
1	HL-00196	Bùi Văn Thái	11.446.000	29	18.995,0	17.376.838	267.600			1	440.231						18.084.669	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000						1.405.900	16.678.769	
2	HL-00257	Đặng Cao Cường	10.483.000	26	16.332,0	14.940.696	237.303			1	403.192						15.581.191	838.700	157.300	104.900		144.800	55.000						1.300.700	14.280.491	
3	HL-02872	Nguyễn Tuấn	10.483.000	26	16.767,0	15.338.639	243.624			1	403.192						15.985.455	838.700	157.300	104.900		148.800	55.000						1.304.700	14.680.755	
4	HL-03118	Phạm Văn Dự	9.797.000	25	15.653,0	14.319.538	227.437	1	376.808	1	376.808						15.300.591	783.800	147.000	98.000		142.700	55.000						1.226.500	14.074.091	
5	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	8.108.000	26	15.708,0	14.369.854	228.236			1	311.846				900.000	500.000	16.309.936	648.700	121.700	81.100	100.800	149.000	55.000						1.156.300	15.153.636	
6	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	6.184.000	25	7.625,0	6.975.435	133.800			1	237.846			52.316	900.000		8.299.397	494.800	92.800	61.900		76.500	55.000						781.000	7.518.397	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**500**	**225.248,2**	**222.758.070**		**11**	**2.444.499**	**18**	**4.082.230**	**1.280.000**	**480.000**			**7.350.000**	**238.394.799**	**7.946.100**	**1.490.800**	**994.000**	**252.000**	**1.924.300**	**1.595.000**	**170.500**	**1.130.280**	**634.000**	**2.886.000**		**19.022.980**	**219.371.819**	
7	HL-00277	Lê Hữu Lý	8.108.000							1	311.846						311.846					3.100	55.000						58.100	253.746	
8	HL-00472	Hồ Văn Giang	5.575.000	30	13.153,8	13.008.384				1	214.423					300.000	13.522.807	446.100	83.700	55.800		129.400	55.000						770.000	12.752.807	
9	HL-00496	Hoàng Văn Đại	5.854.000	27	14.182,3	14.025.514				1	225.154	320.000				400.000	14.970.668	494.000	92.700	61.800		143.200	55.000						846.700	14.123.968	
10	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	5.575.000	15	6.996,0	6.918.659				1	214.423					200.000	7.333.082	446.100	83.700	55.800		67.500	55.000			338.000			1.046.100	6.286.982	
11	HL-00594	Cao Ngọc Kim	5.575.000	25	11.349,8	11.224.327		3	643.269	1	214.423	320.000				400.000	12.802.019	471.700	88.500	59.000		121.800	55.000						796.000	12.006.019	
12	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	5.575.000	28	14.066,8	13.911.291				1	214.423					400.000	14.525.714	446.100	83.700	55.800		139.400	55.000						780.000	13.745.714	
13	HL-00680	Tạ Đình Long	5.309.000	17	8.245,0	8.153.851				1	204.192					200.000	8.558.043	424.800	79.700	53.100		80.000	55.000						692.600	7.865.443	
14	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	5.575.000	27	14.449,6	14.289.859				1	214.423	320.000				400.000	15.224.282	471.700	88.500	59.000		146.100	55.000						820.300	14.403.982	
15	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	5.854.000	21	7.158,9	7.079.758		4	900.615	1	225.154					400.000	8.605.527	468.400	87.900	58.600		79.900	55.000						749.800	7.855.727	
16	HL-01269	Lê Minh Thuấn	5.480.000	25	11.933,9	11.801.970				1	210.769					400.000	12.412.739	438.500	82.300	54.900		118.400	55.000						749.100	11.663.639	
17	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	7.051.000	25	13.069,1	12.924.620				1	271.192					500.000	13.695.812	564.100	105.800	70.600		129.600	55.000			296.000			1.221.100	12.474.712	
18	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	5.309.000	23	10.043,4	9.932.370				1	204.192					400.000	10.536.562	424.800	79.700	53.100		99.800	55.000						712.400	9.824.162	
19	HL-02530	Phạm Văn Đông	5.057.000	24	14.142,7	13.986.352				1	194.500					400.000	14.580.852	404.600	75.900	50.600		140.500	55.000						726.600	13.854.252	
20	HL-04077	Phạm Đình Minh	5.854.000	26	11.788,7	11.658.375				1	225.154		480.000			400.000	12.763.529	468.400	87.900	58.600		121.500	55.000						791.400	11.972.129	
21	HL-04082	Bùi Thế Lữ	7.051.000	28	12.281,5	12.145.727				1	271.192					300.000	12.716.919	564.100	105.800	70.600		119.800	55.000						915.300	11.801.619	
22	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	6.469.000	23	10.211,3	10.098.414				1	248.808					400.000	10.747.222	517.600	97.100	64.700		100.700	55.000						835.100	9.912.122	
23	HL-07185	Bùi Thiên Hoàng	5.013.000	29	12.377,2	12.240.369				1	192.808					400.000	12.833.177	401.100	75.200	50.200		123.100	55.000						704.600	12.128.577	
24	HS20-504	Vương Văn Tuấn		10	3.187,0	3.151.768											3.151.768						55.000	49.500	315.177		390.000	809.677	2.342.091	
25	HS20-505	Trần Hữu Trường		11	4.108,0	4.062.586										250.000	4.312.586						55.000	49.500			260.000	364.500	3.948.086	
26	HS20-506	Triệu Văn Toàn		11	4.108,0	4.062.586										250.000	4.312.586						55.000	49.500			312.000	416.500	3.896.086	
27	HS20-507	Phạm Tiến Dũng		9	3.509,0	3.470.208											3.470.208						55.000		347.021		338.000	740.021	2.730.187	
28	HS20-508	Mạc Văn Mai		11	4.080,3	4.035.192										250.000	4.285.192						55.000	22.000			390.000	467.000	3.818.192	
29	HS20-509	Trần Tiến Duy		12	4.480,4	4.430.820										250.000	4.680.820						55.000		468.082		234.000	757.082	3.923.738	
30	HS20-510	Hoàng Văn Thượng		13	5.318,5	5.259.704										250.000	5.509.704						55.000				364.000	419.000	5.090.704	
31	HS20-521	Nguyễn Văn Tâm		5	1.677,9	1.659.351											1.659.351						55.000				156.000	211.000	1.448.351	
32	HS20-522	Hoàng Văn Ba		3	951,0	940.487											940.487						55.000				156.000	211.000	729.487	
33	HS20-523	Trương Văn Sự		5	1.746,2	1.726.846											1.726.846						55.000				156.000	211.000	1.515.846	
34	HS20-524	Trần Văn Cu		4	1.264,0	1.250.025											1.250.025						55.000				130.000	185.000	1.065.025	
35	HL-00465	Nguyễn Quang Huynh	5.854.000	13	5.368,0	5.308.657		4	900.615	1	225.154	320.000				200.000	6.954.426	494.000	92.700	61.800	252.000	60.500	55.000						1.016.000	5.938.426	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.106**	**606.987,8**	**600.277.523**		**51**	**14.016.307**	**62**	**16.710.692**	**1.280.000**	**2.304.000**		**3.150.000**	**21.100.000**	**658.838.522**	**27.207.100**	**5.104.000**	**3.402.600**	**736.300**	**5.566.500**	**3.410.000**		**800.000**	**13.026.989**	**6.552.000**	**4.680.000**	**70.485.488**	**588.353.034**	
36	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	5.575.000	5	1.748,0	1.728.676				1	214.423						1.943.099					19.400	55.000						74.400	1.868.699	
37	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	7.051.000	3	884,0	874.227											874.227					8.700	55.000						63.700	810.527	
38	HL-04094	Hà Văn Trưởng	8.108.000	4	2.092,0	2.068.873				1	311.846						2.380.719					23.800	55.000						78.800	2.301.919	
39	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	7.051.000	3	1.219,0	1.205.524				1	271.192						1.476.716					14.800							14.800	1.461.916	
40	HL-05559	Nguyễn Quang Trai	6.469.000	5	1.916,0	1.894.819											1.894.819					18.900	55.000			970.000		416.000	1.459.900	434.919	
41	HL-05810	Đỗ Văn Lợi	6.469.000	3	1.092,0	1.079.928				1	248.808						1.328.736					13.300	55.000			516.100	130.000		714.400	614.336	
42	HL-06909	Bùi Công Hiển	5.867.000	3	1.577,0	1.559.566				1	225.654						1.785.220					17.900	55.000						72.900	1.712.320	
43	HL-07481	Nguyễn Văn Lệ	5.013.000	2	586,0	579.522				1	192.808						772.330					7.700	55.000			85.630	624.000		772.330		
44	HL-00335	Lê Văn Tới	8.108.000	25	13.234,1	13.087.796				1	311.846				1.350.000	500.000	15.249.642	648.700	121.700	81.100		144.000	55.000						1.050.500	14.199.142	
45	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	8.108.000	13	5.488,0	5.427.330				1	311.846					250.000	5.989.176	648.700	121.700	81.100		51.400	55.000						957.900	5.031.276	
46	HL-00401	Lê Văn Trọng	6.469.000	15	7.322,0	7.241.055		5	1.244.038	1	248.808					250.000	8.983.901	517.600	97.100	64.700		83.000	55.000			670.500			1.487.900	7.496.001	
47	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	8.108.000	17	7.342,0	7.260.834				1	311.846					250.000	7.822.680	648.700	121.700	81.100	40.780	69.300	55.000			385.325			1.401.905	6.420.775	
48	HL-00520	Ngô Văn Hội	8.108.000	22	14.562,9	14.401.906				1	311.846	320.000				500.000	15.533.752	674.300	126.500	84.300		146.500	55.000			358.650			1.445.250	14.088.502	
49	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	8.108.000	19	9.789,0	9.680.782				1	311.846					500.000	10.492.628	648.700	121.700	81.100		96.400	55.000			385.325	546.000		1.934.225	8.558.403	
50	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	8.108.000	21	10.075,8	9.964.412				1	311.846					500.000	10.776.258	648.700	121.700	81.100		99.200	55.000			379.333			1.385.033	9.391.225	
51	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	7.051.000	20	10.178,0	10.065.482		5	1.355.962	1	271.192					500.000	12.192.636	564.100	105.800	70.600		114.500	55.000						910.000	11.282.636	
52	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	7.051.000	22	14.428,7	14.269.190		3	813.577	1	271.192		480.000			500.000	16.333.959	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			331.000			1.275.500	15.058.459	
53	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	8.108.000	22	13.377,1	13.229.216				1	311.846					500.000	14.041.062	648.700	121.700	81.100		131.900	55.000			409.000	702.000		2.149.400	11.891.662	
54	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	8.108.000	25	12.690,7	12.550.404				1	311.846					500.000	13.362.250	648.700	121.700	81.100		125.100	55.000						1.031.600	12.330.650	
55	HL-02605	Trắng Văn Mạnh	7.051.000	20	11.621,4	11.492.925		5	1.355.962	1	271.192					500.000	13.620.079	564.100	105.800	70.600		128.800	55.000			331.667	468.000		1.723.967	11.896.112	
56	HL-02718	Trắng Văn Hùng	6.469.000	20	11.626,7	11.498.117		5	1.244.038	1	248.808					500.000	13.490.963	517.600	97.100	64.700		128.100	55.000			331.667	520.000		1.714.167	11.776.796	
57	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	8.108.000	16	7.679,0	7.594.108				1	311.846					250.000	8.155.954	648.700	121.700	81.100		73.000	55.000						979.500	7.176.454	
58	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	7.051.000	5	2.082,0	2.058.983				1	271.192						2.330.175					23.300							23.300	2.306.875	
59	HL-04091	Đinh Văn Quyền	8.108.000	22	13.018,5	12.874.580				1	311.846					500.000	13.686.426	648.700	121.700	81.100		128.300	55.000						1.034.800	12.651.626	
60	HL-05338	Nguyễn Hữu Ngà	6.469.000	12	5.614,0	5.551.937				1	248.808					250.000	6.050.745	517.600	97.100	64.700		53.700	55.000						788.100	5.262.645	
61	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	6.469.000	23	13.879,8	13.726.358				1	248.808					500.000	14.475.166	517.600	97.100	64.700		138.000	55.000			312.000		624.000	1.808.400	12.666.766	
62	HL-05621	Trần Văn Ban	6.469.000	16	8.455,0	8.361.530		3	746.423	1	248.808					250.000	9.606.761	517.600	97.100	64.700		89.300	55.000						823.700	8.783.061	
63	HL-05775	Đinh Văn Đại	6.161.000	13	6.697,0	6.622.964		3	710.885	1	236.962					250.000	7.820.811	492.900	92.500	61.700		71.700	55.000			448.000		468.000	1.689.800	6.131.011	
64	HL-05844	Vàng Mí Và	6.161.000	12	6.352,0	6.281.778				1	236.962					250.000	6.768.740	492.900	92.500	61.700		61.200	55.000						763.300	6.005.440	
65	HL-06006	Trần Xuân Trường	5.867.000	23	12.780,9	12.639.607				1	225.654					500.000	13.365.261	469.400	88.100	58.700		127.500	55.000			334.000			1.132.700	12.232.561	
66	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	6.161.000	11	6.622,0	6.548.793				1	236.962					250.000	7.035.755	492.900	92.500	61.700		63.900	55.000			430.000	1.092.000		2.288.000	4.747.755	
67	HL-06703	Hà Công Thuận	5.867.000	16	7.191,0	7.111.503				1	225.654					250.000	7.587.157	469.400	88.100	58.700		69.700	55.000			658.000			1.398.900	6.188.257	
68	HL-06898	Phạm Văn Thông	5.867.000	23	14.005,2	13.850.372				1	225.654					500.000	14.576.026	469.400	88.100	58.700		139.600	55.000			309.000		442.000	1.561.800	13.014.226	
69	HL-06954	Lý Văn Hai	5.867.000	10	5.699,1	5.636.096											5.636.096					56.400							56.400	5.579.696	
70	HL-07061	Nguyễn Khánh Thiện	6.469.000	20	11.004,0	10.882.350		1	248.808	1	248.808					500.000	11.879.966	517.600	97.100	64.700		112.000	55.000		800.000				1.646.400	10.233.566	
71	HL-07509	Bùi Văn Thuận	5.013.000	20	8.076,0	7.986.719				1	192.808					200.000	8.379.527	401.100	75.200	50.200		78.500	55.000						660.000	7.719.527	
72	HL-07510	Thi Trung Tuyến	5.013.000	20	8.885,0	8.786.776				2	385.615					200.000	9.372.391	401.100	75.200	50.200		88.500	55.000						670.000	8.702.391	
73	HL-07521	Ma Văn Phẩm	5.013.000	20	9.871,0	9.761.876				2	385.615					200.000	10.347.491	401.100	75.200	50.200		98.200	55.000				520.000		1.199.700	9.147.791	
74	HL-07523	Ma Văn Quân	5.013.000	17	8.557,0	8.462.402				1	192.808					250.000	8.905.210	401.100	75.200	50.200		83.800	55.000				520.000		1.185.300	7.719.910	
75	HS20-412	Ngô Văn Hợi		16	6.161,0	6.092.890										250.000	6.342.890						55.000			324.000		832.000	1.211.000	5.131.890	
76	HS20-413	Trương Văn Dụi		19	9.329,0	9.225.867										500.000	9.725.867						55.000			265.000		650.000	970.000	8.755.867	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
77	HS20-436	Trần Văn Hoàng		17	8.726,0	8.629.534										250.000	8.879.534						55.000			521.325	208.000		784.325	8.095.209	
78	HS20-437	Lê Quang Tại		21	10.632,0	10.514.463										500.000	11.014.463						55.000			449.000	546.000		1.050.000	9.964.463	
79	HS20-439	Tẩn Seo BLòng		18	7.919,0	7.831.455										250.000	8.081.455						55.000			434.000	676.000		1.165.000	6.916.455	
80	HS20-444	Quan Văn Hiền		25	13.272,6	13.125.871										500.000	13.625.871						55.000						55.000	13.570.871	
81	HL-00289	Nguyễn Văn Hiển	8.108.000	10	5.303,0	5.244.375				1	311.846						5.556.221					55.600	55.000						110.600	5.445.621	
82	HL-00269	Nguyễn Đình Chới	7.051.000	18	7.810,0	7.723.660				1	271.192					250.000	8.244.852	564.100	105.800	70.600		75.000	55.000						870.500	7.374.352	
83	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	8.108.000	17	8.042,0	7.953.095				1	311.846					250.000	8.514.941	648.700	121.700	81.100		76.600	55.000						983.100	7.531.841	
84	HL-00362	Lê Viết Thành	8.108.000	22	14.037,1	13.881.919		3	935.538	1	311.846					500.000	15.629.303	648.700	121.700	81.100		147.800	55.000			296.650			1.350.950	14.278.353	
85	HL-00380	Lương Văn Tập	8.108.000	18	8.861,0	8.763.041		2	623.692	1	311.846					250.000	9.948.579	648.700	121.700	81.100		91.000	55.000						997.500	8.951.079	
86	HL-00443	Bùi Văn Đỉnh	8.108.000	17	12.235,3	12.100.038				5	1.559.231	320.000	384.000			500.000	14.863.269	674.300	126.500	84.300	231.840	137.500	55.000			509.500			1.818.940	13.044.329	
87	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	8.108.000	15	11.046,0	10.923.886		9	2.806.615	1	311.846	320.000			900.000	250.000	15.512.347	674.300	126.500	84.300		146.300	55.000						1.086.400	14.425.947	
88	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	8.108.000	20	12.689,3	12.548.970				1	311.846					500.000	13.360.816	648.700	121.700	81.100	100.800	124.100	55.000						1.131.400	12.229.416	
89	HL-01050	Lê Văn Nam	7.051.000	18	8.943,0	8.844.135				1	271.192					250.000	9.365.327	564.100	105.800	70.600		86.200	55.000			297.333		572.000	1.751.033	7.614.294	
90	HL-01072	Hoàng Văn Hoài	8.108.000	24	16.154,6	15.976.010				1	311.846	320.000	480.000			500.000	17.587.856	674.300	126.500	84.300	131.040	149.000	55.000			440.333			1.660.473	15.927.383	
91	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	23	16.077,6	15.899.861				1	311.846		480.000		900.000	500.000	18.091.707	648.700	121.700	81.100	141.120	149.000	55.000						1.196.620	16.895.087	
92	HL-01246	Trần Văn Thương	6.161.000	23	13.149,4	13.004.033				1	236.962					500.000	13.740.995	492.900	92.500	61.700		130.900	55.000			352.000		208.000	1.393.000	12.347.995	
93	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	7.051.000	13	7.408,0	7.326.104				1	271.192					250.000	7.847.296	564.100	105.800	70.600		71.100	55.000						866.600	6.980.696	
94	HL-01311	Nguyễn Văn Trưởng	7.051.000	23	13.835,8	13.682.845				1	271.192					500.000	14.454.037	564.100	105.800	70.600		137.100	55.000			287.000			1.219.600	13.234.437	
95	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	8.108.000	26	16.670,5	16.486.207				1	311.846		480.000			500.000	17.778.053	648.700	121.700	81.100	90.720	149.000	55.000						1.146.220	16.631.833	
96	HL-01381	Trần Văn Bình	7.051.000	24	15.911,5	15.735.598				1	271.192					500.000	16.506.790	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			403.000			1.347.500	15.159.290	
97	HL-01455	Triệu Duy Dũng	8.108.000	23	13.622,4	13.471.804		3	935.538	1	311.846					500.000	15.219.188	648.700	121.700	81.100		143.700	55.000						1.050.200	14.168.988	
98	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	6.469.000	20	11.740,0	11.610.214				1	248.808					500.000	12.359.022	517.600	97.100	64.700		116.800	55.000						851.200	11.507.822	
99	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	6.469.000	22	12.422,3	12.284.971		4	995.231	1	248.808					500.000	14.029.010	517.600	97.100	64.700		133.500	55.000			506.000			1.373.900	12.655.110	
100	HL-05952	Chử Văn Khoa	6.161.000	26	15.670,6	15.497.361				1	236.962					500.000	16.234.323	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			296.650		468.000	1.615.750	14.618.573	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**115**	**37.213,0**	**36.801.607**				**4**	**869.923**			**112.962**			**37.784.492**	**1.809.600**	**339.500**	**226.400**		**354.100**	**220.000**	**308.000**		**612.000**			**3.869.600**	**33.914.892**	
101	HL-00535	Bùi Đức Thông	5.527.000	30	10.146,0	10.033.835				1	212.577						10.246.412	442.200	83.000	55.300		96.700	55.000	154.000		316.000			1.202.200	9.044.212	
102	HL-00773	Lê Thị Hoa	4.703.000	25	6.775,0	6.700.102				1	180.885			50.251			6.931.238	376.300	70.600	47.100		64.400	55.000						613.400	6.317.838	
103	HL-01974	Trương Thị Hằng	5.337.000	30	10.146,0	10.033.835				1	205.269			62.711			10.301.815	427.000	80.100	53.400		97.400	55.000						712.900	9.588.915	
104	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	7.051.000	30	10.146,0	10.033.835				1	271.192						10.305.027	564.100	105.800	70.600		95.600	55.000	154.000		296.000			1.341.100	8.963.927	
Tổng cộng				**1.878**	**960.529,0**	**943.158.200**	**1.338.000**	**63**	**16.837.614**	**90**	**23.835.960**	**2.560.000**	**2.784.000**	**165.278**	**4.950.000**	**28.950.000**	**1.024.579.052**	**41.483.200**	**7.782.100**	**5.188.300**	**1.089.100**	**8.655.700**	**5.555.000**	**478.500**	**1.930.280**	**14.272.989**	**9.438.000**	**4.680.000**	**100.553.168**	**924.025.884**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng